

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu xử lý nước thải tập trung thuộc Khu Công nghiệp – Đô thị
Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch xây dựng ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1455/QĐ-BTNMT ngày 11/6/2019 của Bộ Tài nguyên môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Becamex Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 27/TTr-BQL ngày 17/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu xử lý nước thải tập trung thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội.

2. Phạm vi ranh giới và diện tích quy hoạch:

2.1. Phạm vi ranh giới: Địa điểm khu vực quy hoạch là Khu đất kỹ thuật HT1 thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội, có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp suối Đất Sét.
- Phía Nam giáp tuyến đường sắt Bắc – Nam và Quốc lộ 19C.
- Phía Đông giáp suối Đất Sét.
- Phía Tây giáp Lô C6 và tuyến đường N4 của Khu công nghiệp.

2.2. Diện tích lập quy hoạch: 53.961,35m².

3. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Cụ thể hóa quy hoạch Phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Quy hoạch Khu xử lý nước thải tập trung nhằm hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phục vụ công tác thu gom và xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Becamex Bình Định và 04 Khu tái định cư - dân cư (Hiệp Vinh 1A; Hiệp Vinh 1B; Hiệp Vinh 2, Tân Vinh), Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Đảm bảo kết nối đồng bộ về hạ tầng, về kiến trúc cảnh quan với các dự án trong toàn Phân khu 7, Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Làm cơ sở lập dự án đầu tư, triển khai xây dựng và quản lý theo quy định.

4. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích quy hoạch là 53.961,35m², cơ cấu sử dụng đất như sau:

4.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	33.024,71	61,20
1.1	Đất xây dựng khu bể xử lý nước thải	16.685,04	30,95
1.2	Đất xây dựng hồ sự cố	12.975,32	24,05
1.3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ (bao gồm các nhà điều hành, các khu nhà hóa chất, khu nhà ép bùn, các kho thiết bị, khu nhà đặt thiết bị tái sử dụng nước,...)	3.364,35	6,20
2	Đất giao thông - bãi xe	6.999,19	12,97
2.1	Đường giao thông trong khu xử lý nước thải	5.689,49	10,54

2.2	Đường đi bộ, hành lang vận hành	1.309,70	2,43
3	Đất cây xanh	13.937,45	25,83
	Tổng	53.961,35	100,00

4.2. Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số SDD (lần)	Chiều cao tối đa (m)	Tỉ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình		33.024,71	100	-	-	-	61,20
1.1	Đất xây dựng khu bể xử lý		16.685,04	100	-	-	-	30,95
1.1.1	Mương quan trắc	MQT	21,00	100	1	1	6	0,05
1.1.2	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 1	WWTP01	1.822,09	100	1	1	6	3,38
1.1.3	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 2	WWTP02	1.812,10	100	1	1	6	3,36
1.1.4	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 3	WWTP03	1.822,09	100	1	1	6	3,38
1.1.5	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 4	WWTP04	1.812,10	100	1	1	6	3,36
1.1.6	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 5	WWTP05	1.812,80	100	1	1	6	3,36
1.1.7	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 6	WWTP06	1.819,29	100	1	1	6	3,37
1.1.8	Bể xử lý nước thải công nghiệp module 7	WWTP07	1.812,10	100	1	1	6	3,36
1.1.9	Bể xử lý nước thải sinh hoạt module 8	WWTP08	1.812,80	100	1	1	6	3,36
1.1.10	Bể xử lý nước thải sinh hoạt module 9	WWTP09	403,39	100	1	1	6	0,75
1.1.11	Bể xử lý nước thải sinh hoạt module 10	WWTP10	403,39	100	1	1	6	0,75
1.1.12	Bể xử lý nước thải sinh hoạt module 11	WWTP11	403,39	100	1	1	6	0,75
1.1.13	Bể xử lý nước thải sinh hoạt module 12	WWTP12	403,39	100	1	1	6	0,75
1.1.14	Hầm bơm 1 (dùng cho module 1 và 2)	HB01	142,68	100	1	1	0,2	0,26
1.1.15	Hầm bơm 2 (dùng cho module 3, 4, 5)	HB02	142,68	100	1	1	0,2	0,26
1.1.16	Hầm bơm 3 (dùng cho module 6, 7, 8)	HB03	142,68	100	1	1	0,2	0,26
1.1.17	Hầm bơm 4 (hầm bơm nước dư của khu xử lý nước thải)	HB04	10,66	100	1	1	0,2	0,02
1.1.18	Hầm bơm 5 (hầm bơm nước dư của khu xử lý nước thải)	HB05	10,66	100	1	1	0,2	0,02
1.1.19	Hầm bơm 6 (hầm bơm nước dư của khu xử lý nước thải)	HB06	10,66	100	1	1	0,2	0,02
1.1.20	Hầm bơm 7 (hầm bơm thu gom nước thải sinh hoạt dùng cho module 9, 10, 11, 12)	HB07	65,09	100	1	1	0,2	0,13
1.2	Đất xây dựng hồ sự cố		12.975,32	100	1	1		24,05

1.2.1	Hồ sự cố 1 (dung tích 12.000 m ³)	HSC1	3.236,75	100	1	1	5	6,00
1.2.2	Hồ sự cố 2 (dung tích 4.000 m ³)	HSC2	1.169,41	100	1	1	5	2,17
1.2.3	Hồ sự cố 3 (dung tích 8.000 m ³)	HSC3	2.219,60	100	1	1	5	4,11
1.2.4	Hồ sự cố 4 (dung tích 12.000 m ³)	HSC4	3.186,93	100	1	1	5	5,91
1.2.5	Hồ sự cố 5 (dung tích 12.000 m ³)	HSC5	3.162,63	100	1	1	5	5,86
1.3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ (nhà điều hành, nhà hóa chất, ép bùn, kho thiết bị,...)		3.364,35	100	1	1		6,20
1.3.1	Nhà bảo vệ	BV	13,44	100	1	1	6	0,02
1.3.2	Nhà xe	NX	40,00	100	1	1	6	0,07
1.3.3	Trạm quan trắc	TQT	12,80	100	1	1	6	0,02
1.3.4	Trạm biến áp 1 (module 1,2,3)	TBA1	14,19	100	-	-	12	0,03
1.3.5	Trạm biến áp 2 (module 4,5,6)	TBA2	14,19	100	-	-	12	0,03
1.3.6	Trạm biến áp 3 (module 7,8)	TBA3	14,19	100	-	-	12	0,03
1.3.7	Trạm biến áp 4 (module 9,10,11,12)	TBA4	14,19	100	-	-	12	0,03
1.3.8	Khối phụ trợ 1 (Khu nhà điều hành bao gồm: phòng họp, phòng thí nghiệm, nhà bếp, nhà vệ sinh)	PT1	75,00	100	1	1	6	0,14
1.3.9	Khối phụ trợ 2 (Khu nhà điều hành bao gồm: phòng đặt tủ điện, phòng nghỉ nhân viên)	PT2	75,60	100	1	1	6	0,14
1.3.10	Khối phụ trợ 3 (Khu nhà máy phát điện)	PT3	61,02	100	1	1	6	0,11
1.3.11	Khối phụ trợ 4 (Khu nhà chức năng bao gồm: nhà kho thiết bị, chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất)	PT4	175,08	100	2	2	12	0,32
1.3.12	Khối phụ trợ 5 (Khu vực đặt máy thổi khí)	PT5	12,10	100	2	2	10	0,02
1.3.13	Khối phụ trợ 6 (Khu vực đặt máy thổi khí)	PT6	12,10	100	2	2	10	0,02
1.3.14	Khối phụ trợ 7 (Khu nhà chức năng bao gồm: nhà kho thiết bị, chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất, nhà đặt tủ điện,...)	PT7	281,91	100	2	2	12	0,52
1.3.15	Khối phụ trợ 8 (Khu vực đặt máy thổi khí)	PT8	12,10	100	2	2	10	0,02
1.3.16	Khối phụ trợ 9 (Khu nhà điều hành bao gồm: phòng đặt tủ điện, phòng nghỉ nhân viên)	PT9	90,73	100	2	2	12	0,17

1.3.17	Khối phụ trợ 10 (Khu nhà chức năng bao gồm: nhà kho thiết bị, chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất, nhà đặt tủ điện,...)	PT10	262,49	100	1	1	6	0,49
1.3.18	Khối phụ trợ 11 (Khu nhà ép bùn)	PT11	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.19	Khối phụ trợ 12 (Khu nhà ép bùn)	PT12	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.20	Khối phụ trợ 13 (Khu nhà ép bùn)	PT13	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.21	Khối phụ trợ 14 (Khu nhà ép bùn)	PT14	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.22	Khối phụ trợ 15 (Khu nhà ép bùn)	PT15	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.23	Khối phụ trợ 16 (Khu nhà ép bùn)	PT16	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.24	Khối phụ trợ 17 (Khu nhà ép bùn)	PT17	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.25	Khối phụ trợ 18 (Khu nhà ép bùn)	PT18	131,62	100	3	3	13	0,24
1.3.26	Khối phụ trợ 19 (Khu nhà chức năng bao gồm: nhà kho thiết bị, chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất, nhà đặt tủ điện,...)	PT19	111,06	100	3	3	13	0,21
1.3.27	Khối phụ trợ 20 (Khu nhà ép bùn)	PT20	38,09	100	3	3	12	0,07
1.3.28	Khu tái sử dụng 1 (Thiết bị tái sử dụng và khu nhà chức năng: nhà kho thiết bị, chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất, nhà đặt tủ điện,...)	TSD1	281,91	100	1	1	6	0,52
1.3.29	Khu tái sử dụng 2 (Thiết bị tái sử dụng và khu nhà chức năng: nhà kho thiết bị, chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất, nhà đặt tủ điện,...)	TSD2	699,20	100	2	2	12	1,30
2	Đất giao thông		6.999,19					12,97
2.1	Đường giao thông nội bộ trong khu xử lý nước thải		5.689,49					10,54
2.2	Đường đi bộ, hành lang vận hành		1.309,70					2,43
3	Đất cây xanh		13.937,45					25,83
3.1	Cây xanh 1	CX1	9.635,72					17,86
3.2	Cây xanh 2	CX2	257,15					0,49
3.3	Cây xanh 3	CX3	180,64					0,33
3.4	Cây xanh 4	CX4	186,06					0,34
3.5	Cây xanh 5	CX5	166,35					0,31
3.6	Cây xanh 6	CX6	186,60					0,35
3.7	Cây xanh 7	CX7	60,20					0,11
3.8	Cây xanh 8	CX8	55,30					0,10

3.9	Cây xanh 9	CX9	47,40					0,09
3.10	Cây xanh 10	CX10	141,67					0,26
3.11	Cây xanh 11	CX11	147,37					0,27
3.12	Cây xanh 12	CX12	50,52					0,09
3.13	Cây xanh 13	CX13	213,50					0,40
3.14	Cây xanh 14	CX14	71,80					0,13
3.15	Cây xanh 15	CX15	40,32					0,07
3.16	Cây xanh 16	CX16	119,13					0,22
3.17	Cây xanh 17	CX17	131,01					0,24
3.18	Cây xanh 18	CX18	344,51					0,64
3.19	Cây xanh 19	CX19	152,62					0,28
3.20	Cây xanh 20	CX20	157,87					0,29
3.21	Cây xanh 21	CX21	227,60					0,42
3.22	Cây xanh 22	CX22	152,58					0,28
3.23	Cây xanh 23	CX23	157,87					0,29
3.24	Cây xanh 24	CX24	31,85					0,06
3.25	Cây xanh 25	CX25	845,30					1,57
3.26	Cây xanh 26	CX26	176,51					0,34
	Tổng cộng		53.961,35					100,0

4.3. Công suất Khu xử lý nước thải:

- Nguồn nước thải phát sinh từ Khu công nghiệp Becamex Bình Định và 04 Khu tái định cư - dân cư (Hiệp Vinh 1A; Hiệp Vinh 1B; Hiệp Vinh 2, Tân Vinh) được thu gom và đầu nối vào Khu xử lý tập trung tại 02 vị trí đầu nối phía Tây Bắc của Khu xử lý.

- Toàn bộ Khu xử lý nước thải tập trung được quy hoạch thành 12 module xử lý nước thải, bao gồm:

+ 08 module xử lý nước thải công nghiệp, trong đó: 07 module có công suất 4.000m³/ngàyđêm/module và 01 module có công suất 3.500m³/ngày đêm. Tổng công suất xử lý nước thải công nghiệp là 31.500m³/ngày đêm.

+ 04 module xử lý nước thải sinh hoạt của 04 Khu tái định cư – dân cư (Hiệp Vinh 1A; Hiệp Vinh 1B; Hiệp Vinh 2, Tân Vinh), với tổng công suất là 6.000m³/ngàyđêm (mỗi module có công suất 1.500m³/ngày đêm).

- Các hồ sự cố có tổng diện tích quy hoạch là 12.975,52m², với tổng dung tích 48.000m³ được bố trí ở khu vực phía Đông của dự án.

5. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan của khu quy hoạch được tổ chức như sau:

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ: Được bố trí tập trung phía Tây nhà máy, tiếp cận với đường giao thông nội bộ nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý và vận hành, bao gồm các hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe, trạm quan trắc, trạm biến áp, khu nhà máy phát điện, Nhà điều hành, nhà hóa chất, Khu nhà chức năng (kho thiết bị, kho chất thải nguy hại, kho hóa chất, nhà pha hóa chất, nhà đặt tủ điện).

- Khu bể xử lý nước thải: 08 module xử lý nước thải công nghiệp và 04 module xử lý nước thải sinh hoạt, 02 khu tái sử dụng và các khu nhà ép bùn..., được bố trí ở trung tâm dự án.

- Các hồ sự cố được bố trí ở phía Đông dự án nhằm phục vụ chứa nước thải khi có sự cố xảy ra.

- Khu cây xanh, thảm cỏ: Được bố trí xen kẽ ở khu điều hành, khu sản xuất, phụ trợ và chạy bao quanh khu đất, nhằm tạo cảnh quan trong mặt bằng dự án, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. San nền:

- Hướng san nền: Cao độ tăng dần từ Tây sang Đông và từ Nam ra Bắc, nhằm thuận lợi cho việc thoát nước mặt.

- Cao độ san nền cao nhất là +21,75m, thấp nhất là +21,0m.

6.2. Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: 01 Vị trí đầu nối vào tuyến đường N4 Khu công nghiệp.

- Giao thông nội bộ: Là các đường nội bộ liên kết với nhau, với bề rộng mặt đường từ 2,0m - 5,0m.

6.3. Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải và theo nguyên tắc tự chảy, dẫn thoát nước mưa qua các cống bê tông cốt thép D400 và D600 được bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ, dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp, thông qua 02 điểm đầu nối tại phía Tây mặt bằng.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước cung cấp cho Khu xử lý nước thải tập trung được lấy từ hệ thống cấp nước của Khu công nghiệp thông qua 01 điểm đầu nối phía Tây dự án. Mạng lưới cấp nước dạng mạch vòng kết hợp mạch cụt. Tổng nhu cầu sử dụng nước của dự án là 466,05m³/ngày đêm.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của Khu xử lý nước thải tập trung được lấy từ nguồn điện của Khu công nghiệp Becamex Bình Định.

- Toàn bộ Khu xử lý nước thải tập trung được bố trí 10 Trạm biến áp, trong đó 08 trạm 22/0,4kV (320 kVA) và 2 trạm 22/0,4kV (250 kVA), tất cả đều là trạm treo trên trụ, ngoài trời. Tổng công suất khoảng 3.060 kVA.

6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

+ Nước thải trong quá trình vận hành của Khu xử lý nước thải tập trung (không bao gồm nước thải thu gom từ Khu công nghiệp Becamex Bình Định và 04 Khu tái định cư - dân cư) được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải (bao gồm nước thải phát sinh trong quá trình vận hành Khu xử lý và nước thải thu gom từ Khu công nghiệp Becamex Bình Định và 04 Khu tái định cư - dân cư) sau khi xử lý đảm bảo theo hồ sơ môi trường được cấp thẩm quyền phê duyệt, được dẫn đến ruộng quan trắc và xả ra suối Đất Sét tại cửa xả ở khu vực phía Bắc dự án. Trước khi xả thải, Chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục xả thải theo đúng quy định.

- Quản lý chất thải rắn:

+ Toàn bộ chất thải rắn phát sinh trong quá trình vận hành Khu xử lý nước thải tập trung được thu gom, tập trung và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý tại khu xử lý rác thải tập trung của Khu công nghiệp.

+ Rác thải độc hại, bùn thải có khu vực lưu trữ riêng và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

7. Quy định quản lý quy hoạch xây dựng: Kèm theo hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần Becamex Bình Định chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch đã được phê duyệt; triển khai xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các nội dung có liên quan theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Công ty cổ phần Becamex Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6. 



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
Nguyễn Tuấn Thanh